

### PRACTICE 1-1

  Due to some errors, we misplace Practice 1-1 with 1-5 and 1-5 with 1-1. We owe you an apology. Thank you.

*Please see Scripts for Listening Practices Part III - Appendixes, page 212.*

### PRACTICE 1-2

 Work with a classmate and complete the dialog in your own words: Here is an example:

**You:** Chào chị

**Classmate:** Chào anh

**You:** Xin hỏi, chị tên gì?

**Classmate:** Dạ, tôi tên Maria, Mai or Jackie.

**You:** Đánh vần ra sao?

**Classmate:** J - A - C - K - I - E

**You:** Cảm ơn chị.

**Classmate:** Dạ, không có chị.



### PRACTICE 1-3

 Make questions with the question word Gì using the given (pro)nouns and verbs.

Example: Anh nói gì? (nói – say – What do you say?)

1. Chị ấy thấy gì? (chị, thấy 'see' – What does she see?)
2. Anh học gì? (anh, học 'study' – What do you study?)
3. Nam hỏi gì? (Nam, hỏi 'ask' – What does Nam ask?)
4. Mai mua gì? (Mai, mua 'buy' – What does Mai buy?)
5. Oanh nghe gì? (Oanh, nghe 'listen' – What does Oanh listen?)
6. Anh ấy bán gì? (anh ấy, bán 'sell' – What does he sell?)
7. Bà ấy ăn gì? (bà ấy, ăn 'eat' – What does she eat?)
8. Chúng ta làm gì? (chúng ta, làm 'make' – What do we make?)
9. Họ viết gì? (họ, viết 'write' – What do they write?)
10. Tên các bạn là gì? (các bạn, tên 'name' – What are your names?)

PRACTICE 1-4



**Directions:** Read each sentence carefully and circle the correct answer:

1. Chọn đúng tên tiếng Việt. (Choose a correct Vietnamese full name; family name: Nguyễn):  
 (a) Nguyễn Thái Ba                      b. Văn Ba Nguyễn                      c. Ba Văn Nguyễn
2. Ông ấy tên Nguyễn Văn Bá. Tên lót của ông ấy là: \_\_\_\_\_.  
 a. Nguyễn                      b. Văn                      (c) Bá
3. Tôi tên là Nam. Xin hỏi chị tên gì?  
 a. – Dạ, tôi là Việt Nam.                      b. – Dạ, tôi khỏe.                      (c) – Dạ, tôi tên Ánh.
4. Xin hỏi chị tên gì? Tôi tên là \_\_\_\_\_.  
 (a) Nguyễn Ngọc Oanh.                      b. Nguyễn Ngọc Oanh                      c. Nguyệt Như Oanh.
5. Tên tôi là Nguyễn Ngọc Oanh. Họ của tôi là \_\_\_\_\_.  
 a. Ngọc                      (b) Nguyễn                      c. Oanh
6. Ông ấy tên Huỳnh Văn Trường. Huỳnh là: \_\_\_\_\_ (của ông ấy).  
 a. tên                      (b) họ                      c. chữ lót
7. Tôi học tiếng Việt \_\_\_\_\_ nói chuyện với cha mẹ và bà con.  
 a. bởi                      b. vì                      (c) để
8. Xin lỗi \_\_\_\_\_ tôi đến trễ. (Excuse \_\_\_\_\_, I came late.)  
 a. thưa ông                      b. thưa anh                      (c) bà
9. Chào bà, \_\_\_\_\_ là Tuấn.  
 a. tôi là                      (b) tôi                      c. bà
10. Xin \_\_\_\_\_ bà cho \_\_\_\_\_ hỏi.  
 (a) lỗi, tôi                      b. lỗi, ông                      c. lỗi, chị
11. Xin \_\_\_\_\_.  
 a. mời ông ấy ngồi.                      b. mời bà ấy ngồi                      (c) mời anh ngồi.
12. Tên anh viết \_\_\_\_\_?  
 (a) ra sao?                      b. đánh vần ra sao?                      c. viết ra sao?
13. Anh \_\_\_\_\_ là Nam.  
 a. ấy là                      b. là                      (c) ấy
14. Tôi \_\_\_\_\_ được các dấu. (I am unable to distinguish the tonal marks.)  
 a. phân biệt được dấu                      b. phân biệt không                      (c) không phân biệt

**PRACTICE 1-5**



Listen to the speaker and write what you hear in the given blanks:

Please see Scripts for Listening Practices Part III - Appendixes, page 212.

**PRACTICE 1-6**



Makes sentences with LÀ using the given clues.

Example: Tôi **là** sinh viên. (tôi, sinh viên 'college student')

1. Anh ấy **là** Nam. (Anh ấy, Nam 'a male name')
2. Chị ấy **là** Oanh. (Chị ấy, Oanh 'a female name')
3. Anh ấy **là** Ba. (Anh ấy, Ba (a male name))
4. Chapman **là** trường đại học. Chapman, trường đại học 'a university')
5. Họ chị **là** gì? (Họ chị, gì 'what's your surname')
6. Chúng nó **là** ai? (Chúng nó, ai 'who')
7. Các ông ấy **là** ai? (Các ông ấy, ai 'who')
8. Cô ấy **là** sinh viên. (Cô ấy, sinh viên 'college student')
9. Cô ấy **là** cô Ngọc. (Cô ấy, cô Ngọc 'a female name')
10. Ông ấy **là** ông Tường. (Ông ấy, Ông Tường 'a male name')

**PRACTICE 1-7**



Make sentences with the following words. Answers vary; here are some examples:

Example: Bà Bà Năm là người Việt.

1. anh Anh Nam là sinh viên
2. quen Tôi quen chị Oanh
3. nói Tôi nói tiếng Việt/Anh
4. tại Tôi sinh tại Việt Nam/Mỹ
5. tên Tôi tên Minh
6. thấy Tôi thấy vui
7. chị ấy Chị ấy đang học tiếng Việt
8. đơn giản Tiếng Việt đơn giản

9. thích lắm Oanh thích tiếng Việt lắm
10. nói chuyện Oanh nói chuyện với cha mẹ.

### PRACTICE 1-8



Do your best to answer these questions. Here are possible answers:

1. Đánh vần tên của anh/chị: Tên tôi đánh vần là - - - - -
2. Viết họ và tên của anh/chị: Họ và tên của tôi là Nguyễn Văn A
3. Tìm sáu chữ có dấu sắc trong bài tập đọc (Look for six words containing a high rising mark in the reading): ấy lót nói tiếng muốn thích lắm
4. Tìm năm chữ có dấu huyền trong bài tập đọc (Five words containing a low falling mark): là rành trường và bà đầu vì huyền thời thì
5. Tìm bốn chữ có dấu hỏi (low rising mark) trong bài tập đọc: của để hỏi giản
6. Tìm hai chữ có dấu ngã (high broken mark) trong bài tập đọc: Nguyễn ngã
7. Tìm tất cả các chữ có dấu nặng (low broken mark) trong bài tập đọc: chị Ngọc  
tại một đại học Việt chuyện mẹ biệt được nặng nhạc
8. Tìm tất cả các đại từ nhân xưng (personal proforms) trong bài tập đọc: chị tôi
9. Tìm tất cả các chữ viết hoa (capital letters): Chị Oanh Tôi Họ Việt Lúc Sau
10. Tìm tất cả các chữ có nhị hợp âm (diphthongs): Oanh nói tiếng Việt tại trường  
đại muốn chuyện với đầu biệt được huyền sau thời
11. Tìm tất cả các chữ có tam hợp âm (triphthongs): Nguyễn chuyện huyền
12. Tìm tất cả các chữ có dấu ( ^ ) (words having an ô): không muốn
13. Tìm tất cả các chữ có dấu ( ' ) (words having ư): trường được
14. Tìm tất cả các động từ (verbs): quen là nói học muốn thích thấy
15. Tìm các chữ có dấu ( ˘ ) (words having ă): nặng

### PRACTICE 1-9



Write a sentence for each situation. Follow the suggestions:

Example: Xin hỏi, ông tên gì? (May I ask what's your name?)

1. Xin lỗi, tôi trễ (I'm sorry. I am late 'trễ'.)

2. Xin lỗi, anh/ chị tên gì? (Excuse me. Your name is ...)
3. Xin lỗi, chị/anh nói gì? (Pardon me. What did you say?)
4. Xin lỗi, tôi thấy chán. (I'm sorry. I feel bored.)
5. Xin lỗi, cho tôi hỏi. (Excuse me. May I ask ...)
6. Xin lỗi, tên anh/chị đánh vần ra sao? (Excuse me. How to spell your name?)
7. Xin hỏi, anh làm (việc ấy) cách sao? (May I ask how do you do it?)
8. Xin lỗi, tên anh viết ra sao? (Excuse me. How to write your name?)
9. Xin hỏi, ăn cái này cách sao? (May I ask how do I eat 'ăn' it?)
10. Xin hỏi chữ ấy đánh vần ra sao? (Excuse me. How do you spell it?)
11. Xin lỗi, chị ấy tên gì? (Pardon me. What's her name?)
12. Xin lỗi, chị ấy làm gì? (Excuse me. What does she do?)
13. Xin lỗi, bà ấy nói gì? (Pardon me. What did she say?)
14. Xin hỏi, anh/chị làm gì? (May I ask what do you do?)
15. Tôi thấy chán. (I feel bored 'chán'.)

### PRACTICE 1-10



Write a short paragraph about what you have learned from this lesson.

Tôi tên là Trần Văn Hùng, Tôi đang học tiếng Việt tại một trường đại học. Tôi muốn học  
tiếng Việt để nói chuyện với cha mẹ và bà con. Lúc đầu tôi không thích học lắm vì không phân  
biệt được các dấu sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng. Sau một thời gian tôi thấy tiếng Việt đơn giản và  
có âm nhạc tính.

### READING 1

#### Chị Oanh

Tôi quen chị Oanh. Họ của chị ấy là Nguyễn và tên lót là Ngọc – Nguyễn Ngọc Oanh. Chị Oanh nói tiếng Việt không rành. Chị ấy đang học tiếng Việt tại một trường đại học. Chị Oanh muốn học tiếng Việt để nói chuyện với cha mẹ và bà con. Lúc đầu chị ấy không thích học lắm vì không phân biệt được dấu sắc, huyền, hỏi, ngã và nặng. Sau một thời gian thì chị thấy tiếng Việt đơn giản và có âm nhạc tính.



**Gloss translation:**

**Ms Oanh.**

I know Ms Oanh. Her family name is Nguyễn and her middle name is Ngọc – Nguyễn Ngọc Oanh. Ms Oanh does not speak Vietnamese fluently. She is taking Vietnamese at a college. Ms Oanh wants to study Vietnamese so she can speak with her parents and relatives in Vietnamese. At first she does not seem to like it because she was unable to distinguish the tones: high rising, low falling, low rising, high broken and low broken marks. After a while she is aware that Vietnamese is simple enriched with musicality.

**Literal translation:**

**Chị Oanh ‘Sister Oanh’**

Tôi quen chị Oanh.

I acquaint Sister Oanh.

Họ của chị ấy là Nguyễn và tên lót là Ngọc – Nguyễn Ngọc Oanh.

Family name of her is Nguyễn and name middle is Ngọc – Nguyễn Ngọc Oanh.

Chị Oanh nói tiếng Việt không rành.

Sister Oanh speak language Viet no well.

Chị ấy đang học tiếng Việt tại một trường đại học.

She is studying language Viet at a college.

Chị Oanh muốn học tiếng Việt để nói chuyện với cha mẹ và bà con.

Sister Oanh want study language Viet to talk story with parents and relatives.

Lúc đầu chị ấy không thích học lắm vì không phân biệt được dấu sắc, huyền, hỏi, ngã và nặng.

At head she no likes study very much because unable to distinguish high rising mark, low falling, low rising, high broken and low broken.

Sau một thời gian thì chị thấy tiếng Việt đơn giản và có âm nhạc tính.

After a time then she see language Viet simple and has music characteristic.



**Chuyện vui cười - A Joke**

The cake of language is cut by its own speakers. It's fairly usual when a non-heritage learner reads a joke in the language she/he is learning and does not fully understand what it means. As a result, many a time the reader never finds it laughable.

Một người đàn ông trung niên nọ đang đi giữa phố thì bỗng nghe trên trời có tiếng kêu thật lớn: "Đứng lại ngay!" Người nọ, ngạc nhiên, nhìn quanh, nhưng cũng đứng lại. Vừa lúc đó, một chậu hoa từ trên lầu cao rơi ngay xuống trước mặt ông ta. Ông thầm cảm ơn tiếng kêu trên rồi tiếp tục bước đi. Được một lúc, người đàn ông định băng qua đường, thì bỗng nghe trên trời có tiếng kêu thật to: "Khoan đã! Có xe." Người đàn ông rất tin vào lời nói đó nên ngừng lại ngay. Quả vậy, trong giây lát, một chiếc xe lao ngang trước mặt người đàn ông. Bấy giờ ông rất lấy làm biết ơn tiếng kêu đó, bèn ngẩng lên trời và hỏi lớn: "Xin hỏi, người là ai mà giúp tôi thoát nạn như vậy?" Từ trên không, có tiếng nói vọng xuống: "Ta là thần hộ mạng của người, chứ ai!" Nghe nói vậy, người đàn ông bỗng nổi giận: "Nếu ông là thần hộ mạng của tôi, cứ sao khi tôi ký tờ hôn thú, ông không chịu cản tôi? Lúc đó ông ở đâu?"

A middle-aged man was walking along a street in town. Suddenly he heard someone say out loud, "Stop there!" The man stopped, looked around. At that moment, a flower clay pot fell from above and landed right in front of him. He silently thanked for the voice that saved his life and continued his stroll. After a while, the man was going to cross the street. Again, he heard the same voice, "Watch out! A car's coming." The man fully believed in the voice; he instantly stopped and waited. Amazingly, in a flash, a car dashed passing by right in front of him at full speed. The man became appreciative at the voice. He raised his head high up, looked at the sky and solemnly asked, "May I ask who you are that have helped me out of all dangers?" From the blue, the voice resounded clearly, "It's I who am your life protector!" As soon as the voice finished, the man suddenly got really angry, "If you *are* my life protector, then where were you when I signed the marriage certificate? Why didn't you stop *me*?!"

